

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM
๓๘๓๐๓๓

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

THÁNG 04 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/18	01/01/18
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			765,058,953,349	619,089,816,710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	268,117,738,236	83,665,785,096
1. Tiền	111		88,117,738,236	63,630,129,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		180,000,000,000	20,035,655,463
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		433,039,205,001	464,469,508,257
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112,145,505,391	145,794,833,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,050,960,537	33,182,661,708
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	287,842,739,073	285,492,013,197
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54,607,200,193	62,255,500,193
1. Hàng tồn kho	141	V.3	54,607,200,193	62,255,500,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,294,809,919	8,699,023,164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	381,492,933	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,705,985,747	1,373,872,953
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.5	7,207,331,239	7,325,150,211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455,781,724,322	657,855,484,600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87,633,366,479	87,633,366,479
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		85,858,228,479	85,858,228,479
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.2	1,775,138,000	1,775,138,000
II. Tài sản cố định	220		117,000,634,208	117,724,776,183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	101,650,993,798	102,281,711,303
- Nguyên giá	222		119,814,670,771	120,157,108,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,163,676,973)	(17,875,396,872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,349,640,410	15,443,064,880
- Nguyên giá	228		17,657,072,782	17,657,072,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,307,432,372)	(2,214,007,902)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	40,311,433,796	40,556,786,406
1. Nguyên giá	231		42,308,740,556	42,308,740,556
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,997,306,760)	(1,751,954,150)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,166,716,311	15,166,716,311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	15,166,716,311	15,166,716,311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	193,325,000,000	393,712,520,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		157,325,000,000	357,712,520,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,344,573,528	3,061,319,221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2,344,573,528	3,061,319,221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,220,840,677,671	1,276,945,301,310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/18	01/01/18
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		389,174,920,998	465,050,350,186
I. Nợ ngắn hạn	310		358,861,759,009	434,594,444,536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,572,376,677	45,288,186,970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		396,765,651	568,319,989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	
4. Phải trả người lao động	314		484,581,724	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		148,442,033,548	161,662,056,677
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		570,974,644	570,974,644
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	188,395,026,765	226,504,906,256
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		30,313,161,989	30,455,905,650
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,463,161,662	19,605,905,323
3. Phải trả dài hạn khác	337		10,850,000,327	10,850,000,327
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		831,665,756,673	811,894,951,124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	831,665,756,673	811,894,951,124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183,926,682,033)	(203,697,487,582)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(203,697,487,582)	(165,590,088,096)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,770,805,549	(38,107,399,486)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,220,840,677,671	1,276,945,301,310

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,236,376,819	7,378,381,418	16,236,376,819	7,378,381,418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16,236,376,819	7,378,381,418	16,236,376,819	7,378,381,418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(15,499,145,647)	(5,217,331,312)	(15,499,145,647)	(5,217,331,312)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		737,231,172	2,161,050,106	737,231,172	2,161,050,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25,739,844,818	81,351,822	25,739,844,818	81,351,822
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1,077,095,014)	(6,592,074,888)	(1,077,095,014)	(6,592,074,888)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1,077,095,014)	(6,336,597,047)	(1,077,095,014)	(6,336,597,047)
8. Chi phí bán hàng	25		(206,939,472)	-	(206,939,472)	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(6,332,606,708)	(5,201,144,599)	(6,332,606,708)	(5,201,144,599)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,860,434,796	(9,550,817,559)	18,860,434,796	(9,550,817,559)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,179,142,913	1,905,677,751	1,179,142,913	1,905,677,751
12. Chi phí khác	32	VI.7	(268,772,160)	(2,702,596,209)	(268,772,160)	(2,702,596,209)
13. Lợi nhuận khác	40		910,370,753	(796,918,458)	910,370,753	(796,918,458)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,770,805,549	(10,347,736,017)	19,770,805,549	(10,347,736,017)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,770,805,549	(10,347,736,017)	19,770,805,549	(10,347,736,017)

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018



Bùi Minh Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>19,770,805,549</i>	<i>(10,347,736,017)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	627,057,181	888,981,453
- Các khoản dự phòng	03	-	255,477,841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,739,844,818)	(81,351,822)
- Chi phí lãi vay	06	1,077,095,014	6,336,597,047
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>(4,264,887,074)</i>	<i>(2,948,031,498)</i>
<i>trước những thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31,216,009,434	(100,844,586,887)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,648,300,000	(444,849,691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(64,061,506,328)	110,757,019,865
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	335,252,760	394,202,543
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,753,580,470)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(41,880,411,678)</i>	<i>6,913,754,332</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(40,883,018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	205,000,000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		225,945,185,000	66,618,489
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	182,179,818	25,735,471
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>226,332,364,818</i>	<i>25,735,471</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(300,000,000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1,900,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	<i>(301,900,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	184,451,953,140	6,637,589,803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83,665,785,096	17,006,337,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	268,117,738,236	23,643,927,075

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc




Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sản giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90.16%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/18	01/01/18
		VND	VND
	Tiền mặt	257,222,786	118,281,584
	Tiền gửi ngân hàng	137,860,515,450	83,547,503,512
	Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	0
	Cộng	268,117,738,236	83,665,785,096
2	Phải thu khác	31/03/18	01/01/18
a.	Ngắn hạn	VND	VND
	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	61,331,801,667	61,331,801,667
	Phải thu tiền lãi phạt do chậm tiến độ, chậm thanh toán và thanh lý hợp đồng, trong đó:	64,392,985,194	64,388,199,194
	<i>Công ty CP Năng lượng VINABENNY</i>	<i>165,872,080</i>	<i>165,872,080</i>
	<i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	<i>12,148,416,213</i>	<i>12,143,630,213</i>
	<i>Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn</i>	<i>44,033,225,436</i>	<i>44,033,225,436</i>
	<i>Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí</i>	<i>8,045,471,465</i>	<i>8,045,471,465</i>
	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147,494,400,000	147,494,400,000
	Các đối tượng khác	14,623,552,212	12,277,612,336
	Cộng	287,842,739,073	285,492,013,197
(*) : Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long (1.501.120.000 đồng) và tiền cho ứng, chi hộ để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM.			
b.	Dài hạn		
	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,775,138,000	1,775,138,000
	Cộng	1,775,138,000	1,775,138,000
3	Hàng tồn kho	31/03/18	01/01/18
		VND	VND
	-Công cụ, dụng cụ	142,612,568	142,612,568
	-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,545,591,121	1,540,641,121
	-Hàng hóa	52,918,996,504	60,572,246,504
	Cộng	54,607,200,193	62,255,500,193
4	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/18	01/01/18
		VND	VND
	Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	381,492,933	-
	Cộng	381,492,933	-
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/18	01/01/18
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,157,964,145	7,157,964,145
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	49,367,094	167,186,066
	Cộng	7,207,331,239	7,325,150,211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	115,919,685,016	2,795,451,213	1,441,971,946	120,157,108,175
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	342,437,404	-	342,437,404
- <i>Giảm khác</i>	-	342,437,404	-	342,437,404
Số dư cuối kỳ	115,919,685,016	2,453,013,809	1,441,971,946	119,814,670,771

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	13,862,054,811	2,795,451,213	1,217,890,848	17,875,396,872
Số tăng trong kỳ	617,408,531	-	13,308,974	630,717,505
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	617,408,531	-	13,308,974	630,717,505
Số giảm trong kỳ	-	342,437,404	-	342,437,404
Số dư cuối kỳ	14,479,463,342	2,453,013,809	1,231,199,822	18,163,676,973

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	102,057,630,205	224,081,098		102,281,711,303
Tại ngày cuối kỳ	101,440,221,674	-	210,772,124	101,650,993,798
- <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>				3,608,992,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,277,352,782	379,720,000	17,657,072,782
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	17,277,352,782	379,720,000	17,657,072,782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,834,287,902	379,720,000	2,214,007,902
Tăng trong kỳ	93,424,470	-	93,424,470
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	93,424,470	-	93,424,470
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1,927,712,372	379,720,000	2,307,432,372
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,443,064,880	-	15,443,064,880
Tại ngày cuối kỳ	15,349,640,410	-	15,349,640,410

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/18
VND

01/01/18
VND

Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu

15,166,716,311

15,166,716,311

Cộng

15,166,716,311

15,166,716,311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34,340,530,739	7,968,209,817	42,308,740,556
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	34,340,530,739	7,968,209,817	42,308,740,556
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,462,936,745	289,017,405	1,751,954,150
Tăng trong kỳ	198,286,988	47,065,622	245,352,610
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	198,286,988	47,065,622	245,352,610
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,661,223,733	336,083,027	1,997,306,760
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32,877,593,994	7,679,192,412	40,556,786,406
Tại ngày cuối kỳ	32,679,307,006	7,632,126,790	40,311,433,796

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/18 VND	01/01/18 VND
Đầu tư vào công ty con (*)	157,325,000,000	357,712,520,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	193,325,000,000	393,712,520,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	31/03/18		01/01/18	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	157,325,000,000	89.90%	90.16%	90.16%
Cộng	157,325,000,000		157,325,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Tài sản dài hạn khác	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	2,344,573,528	3,061,319,221
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	815,613,087	2,446,839,260
Cộng	2,344,573,528	3,061,319,221
12 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)		30,617,999,227
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158,268,480,000	158,268,480,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	7,355,392,637	11,959,164,933
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3,360,794,832	3,360,794,832
Ngân sách Nhà nước	7,686,407,167	7,686,407,167
Cổ tức phải trả	2,287,437,630	2,287,437,630
<i>- Trong đó cổ tức phải trả PVC</i>	-	-
Phải trả khác	9,436,514,499	12,324,622,467
Cộng	199,245,027,092	237,354,906,583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm nay Lãi/(lỗ) trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển
1,000,000,000,000	(7,866,485,920)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	(203,697,487,582)
1,000,000,000,000	(7,866,485,920)		19,770,805,549
			(183,926,682,033)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần	31/03/18		01/01/18	
	VND	TL %	VND	TL %
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	55,000,000	0.01%	55,000,000	0.01%
TCT Dầu Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		0.00%	47,954,000,000	4.80%
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,388,000,000	0.44%	4,612,000,000	0.46%
Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô	23,482,000,000	2.35%	23,482,000,000	2.35%
Cổ đông Đỉnh Việt Thanh	134,279,600,000	13.43%	89,224,600,000	8.92%
Các đối tượng khác	387,649,100,000	38.76%	384,526,100,000	38.45%
Cộng	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/18 VND	01/01/18 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	31/03/18	01/01/18
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,134,920	1,134,920
- Cổ phiếu phổ thông	1,134,920	1,134,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98,865,080	98,865,080
- Cổ phiếu phổ thông	98,865,080	98,865,080
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	7,931,550,000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,304,826,819	7,378,381,418
Cộng	16,236,376,819	7,378,381,418
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	7,653,250,000	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,845,895,647	5,217,331,312
Cộng	15,499,145,647	5,217,331,312

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	182,179,818	81,351,822
Lãi từ bán cổ phần INT	25,557,665,000	
Cộng	25,739,844,818	81,351,822
5 Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,077,095,014	6,336,597,047
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	255,477,841
Cộng	1,077,095,014	6,592,074,888
6 Thu nhập khác	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	974,142,913	
Thu nhập khác	205,000,000	1,905,677,751
Cộng	1,179,142,913	1,905,677,751
7 Chi phí khác	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	268,772,160	2,702,596,209
Cộng	268,772,160	2,702,596,209
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.		
Công ty bị lỗ lũy kế từ năm 2013 nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Phải Thu	2,429,107,341
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Phải thu phí dịch vụ	4,241,309,028
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Hỗ trợ vốn	7,000,000,000
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Khác	6,303,025,521
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng	2,992,468,000
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Lãi vay phải trả	278,448,219
Công ty CP ĐT Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Khác	1,468,850,555
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Phí hỗ trợ vốn	982,210,871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản, đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/18	01/01/18
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	268,117,738,236	83,665,785,096
Phải thu khách hàng và phải thu khác	487,376,464,943	518,383,547,095
Các khoản ký quỹ, ký cược	56,200,000	56,200,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	791,550,403,179	638,105,532,191
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	219,241,923,814	282,091,265,364
Chi phí phải trả	148,442,033,548	161,662,056,677
Các khoản vay	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	575,479,955	551,828,189
Cộng	368,259,437,317	444,305,150,230

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam.

Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

4. Giải trình lãi hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2018 lãi do Công ty thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang

Người lập biểu/Q.Kế toán trưởng



Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

